

Số: *M* /2024/NQ-HĐND

Hải Phòng, ngày 04 tháng 10 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND
ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân thành phố
về Xây dựng nông thôn mới thành phố Hải Phòng giai đoạn 2021-2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
KHOÁ XVI, KỲ HỌP THỨ 19**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật
ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc
hội về việc Phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng
nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính
phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc
gia;*

*Căn cứ Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính
phủ về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19
tháng 4 năm 2022 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các
Chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Thủ
tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn
mới giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng
Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc
gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025;*

Căn cứ Quyết định số 319/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định xã nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2021 -2025;

Căn cứ Quyết định số 320/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới; quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 -2025;

Căn cứ Quyết định số 321/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc Quy định tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 211/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi một số tiêu chí, chỉ tiêu của Bộ tiêu chí quốc gia xã nông thôn mới, Bộ tiêu chí quốc gia xã nông thôn mới nâng cao, Bộ tiêu chí quốc gia huyện nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025; bổ sung tiêu chí huyện nông thôn mới đặc thù, không có đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ giao Kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 cho các địa phương thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Thông báo số 3815/TB-BNN-VPĐP ngày 28 tháng 5 năm 2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc điều chỉnh mục tiêu, nhiệm vụ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 giao các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 205/TTr-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân thành phố về Xây dựng nông thôn mới thành phố Hải Phòng giai đoạn 2021 - 2025; Báo cáo thẩm tra số 68/BC-BĐT ngày 04 tháng 10 năm 2024 của Ban Đô thị Hội đồng nhân dân thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân thành phố, cụ thể như sau:

1. Sửa đổi khoản 1 Điều 1 như sau:

a) Sửa đổi nội dung (1) tại điểm a, khoản 1, Điều 1 như sau:

“(1) Cấp xã: 100% số xã (137 xã) cơ bản đạt tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu (Chi tiết tại Phụ lục 01 kèm theo)”.

b) Sửa đổi nội dung gạch đầu dòng thứ sáu tại điểm b, khoản 1, Điều 1 như sau:

“- 100% các xã có dịch vụ công trực tuyến một phần hoặc toàn trình.”.

2. Sửa đổi, bổ sung tiết a1 điểm a khoản 3 Điều 1 như sau:

a) Sửa đổi nội dung gạch đầu dòng thứ tư tiết a1, điểm a, khoản 3, Điều 1 như sau:

“- Bố trí vốn xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu theo quy định pháp luật về đầu tư công.”

b) Bổ sung nội dung gạch đầu dòng thứ sáu tại tiết a1, điểm a, khoản 3, Điều 1 như sau:

“- Bố trí vốn xây dựng xây dựng huyện nông thôn mới nâng cao đối với 04 huyện (Vĩnh Bảo, Tiên Lãng, An Lão, Kiến Thụy), xây dựng huyện nông thôn mới đặc thù đối với huyện Bạch Long Vĩ theo quy định pháp luật về đầu tư công.”

3. Sửa đổi tiết a2 điểm a khoản 3 Điều 1 như sau:

“- Ngân sách thành phố bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện để hỗ trợ xây dựng, thực hiện xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu, huyện nông thôn mới nâng cao. Ngân sách thành phố bố trí kinh phí hỗ trợ xây dựng huyện nông thôn mới đặc thù đối với huyện Bạch Long Vĩ.

- Bố trí vốn cho các huyện thuộc kế hoạch đạt chuẩn huyện nông thôn mới nâng cao, huyện nông thôn mới đặc thù, các xã thuộc kế hoạch đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu trong năm; bố trí một phần vốn phân bổ cho các huyện, xã thuộc kế hoạch đạt chuẩn các năm tiếp theo.”.

4. Sửa đổi, bổ sung tiết a3 điểm a khoản 3 Điều 1 như sau:

a) Sửa đổi đoạn văn bản đầu tiên tại tiết a3 điểm a khoản 3 Điều 1 như sau:

“Tổng vốn ngân sách thành phố bố trí là **15.663,337 tỷ đồng**, trong đó giai đoạn 2021 - 2025 là 13.284,485 tỷ đồng; giai đoạn 2026 - 2030 là 2.378,852 tỷ đồng.”

b) Sửa đổi nội dung a3.1 tại tiết a3 điểm a khoản 3 Điều 1 như sau:

“a3.1) Vốn đầu tư công: **15.495,317 tỷ đồng** hỗ trợ xây dựng nông thôn mới.

- Hỗ trợ xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu: **15.295,317 tỷ đồng**.

(Chi tiết tại Phụ lục 02 kèm theo).

- Hỗ trợ xây dựng huyện nông thôn mới nâng cao: **110 tỷ đồng**; trong đó: huyện Vĩnh Bảo: 20 tỷ đồng, huyện Tiên Lãng: 33 tỷ đồng, huyện Kiến Thụy: 20 tỷ

đồng, huyện An Lão: 37 tỷ đồng. Các huyện được hỗ trợ bảo đảm hoàn thành xây dựng huyện nông thôn mới nâng cao trong năm 2025.

- Hỗ trợ xây dựng huyện nông thôn mới đặc thù cho huyện Bạch Long Vĩ: **90 tỷ đồng**. Huyện Bạch Long Vĩ bảo đảm hoàn thành xây dựng huyện nông thôn mới đặc thù trong năm 2025.

- Điều chỉnh giảm **12,33 tỷ đồng** vốn đầu tư công trung hạn bố trí cho huyện Cát Hải do đã hoàn thành và được công nhận 05/05 xã nông thôn mới kiểu mẫu, không còn nhu cầu bố trí cho các xã khác của huyện.

- Nội dung chi hỗ trợ: Xây dựng để hoàn thành các tiêu chí về cơ sở hạ tầng; tài sản, vật kiến trúc phải tháo dỡ trong phạm vi xây dựng các công trình; tiền sử dụng đất cho hộ dân không còn đủ điều kiện để ở sau khi tặng cho quyền sử dụng đất để đầu tư công trình xã nông thôn mới kiểu mẫu.

- Nguyên tắc bố trí vốn: Căn cứ tổng mức vốn được ngân sách thành phố hỗ trợ cho ngân sách cấp huyện, căn cứ thực tế nhu cầu đầu tư để hoàn thành các tiêu chí theo Bộ tiêu chí nông thôn mới cấp xã, Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới nâng cao, Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới đặc thù, Hội đồng nhân dân cấp huyện quyết định cụ thể danh mục, mức vốn bố trí cho các dự án thực hiện xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu và huyện nông thôn mới nâng cao, huyện nông thôn mới đặc thù nhưng đảm bảo tổng mức vốn bố trí không vượt tổng mức vốn ngân sách thành phố hỗ trợ cho huyện.”

5. Bổ sung khoản 4 vào Điều 2 như sau:

“4. Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới đặc thù, không có đơn vị hành chính cấp xã: thực hiện theo Quyết định số 211/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ.

(Chi tiết tại Phụ lục 08 kèm theo)”.

Các nội dung khác tại Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân thành phố không thay đổi.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố:

a) Tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết bảo đảm đúng các quy định pháp luật; phê duyệt Đề án xây dựng nông thôn mới thành phố giai đoạn 2021-2025 phù hợp với Nghị quyết này.

b) Rà soát, điều chỉnh, bổ sung các Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao, xã nông thôn mới kiểu mẫu, huyện nông thôn mới nâng cao, huyện nông thôn mới đặc thù bảo đảm phù hợp với quy định của Trung ương.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân thành phố, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố khoá XVI, Kỳ họp thứ 19 thông qua ngày 04 tháng 10 năm 2024, có hiệu lực từ ngày 16 tháng 10 năm 2024./.

Nơi nhận:

- Ủy ban TVQH, Chính phủ;
- Các VP: Quốc hội, Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu (UBTVQH);
- Các bộ: NN và PTNT, KH và ĐT;
- Cục KTVBQPPL (Bộ TP);
- Vụ pháp chế các Bộ: NN và PTNT, TN và MT, TC;
- TTTU, TT HĐND, UBND TP;
- Đoàn ĐBQH TP;
- Ủy ban MTTQVN TP;
- Các Ban HĐND TP;
- Đại biểu HĐND TP khoá XVI;
- Các VP: TU, ĐDBQH và HĐND, UBND TP;
- Các sở, ban, ngành TP;
- KBNN TP;
- Văn phòng Điều phối NTM TP;
- TTHU, TT HĐND, UBND các huyện;
- Báo HP, Đài PT và TH HP;
- Công báo HP, Cổng TTĐT TP;
- Lưu: VT, HSKH.



Phạm Văn Lập



Phụ lục 01

LỘ TRÌNH THỰC HIỆN XÃ ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO,
NÔNG THÔN KIỂU MẪU

(Kèm theo Nghị quyết số 41/2024/NQ-HĐND ngày 04 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố)

TT	Tên đơn vị	Năm đạt chuẩn NTM nâng cao				Năm đạt chuẩn NTM kiểu mẫu				
		Đã đạt chuẩn	2023	2024	2025	Đã đạt chuẩn	2023	2024	2025	2026
Tổng		45	40	52	0	22	32	38	13	32
I	Vĩnh Bảo	7	7	15	0	3	7	8	0	11
1	Xã Nhân Hòa	X					X			
2	Xã Hòa Bình	X				X				
3	Xã Tam Đa	X				X				
4	Xã Tân Liên	X				X				
5	Xã Vĩnh Tiến		X					X		
6	Xã Cổ Am			X						X
7	Xã Tân Hưng	X					X			
8	Xã Đồng Minh		X					X		
9	Xã Hiệp Hòa		X				X			
10	Xã Tiên Phong			X				X		
11	Xã Vĩnh Long		X				X			
12	Xã Hưng Nhân			X						X
13	Xã Thanh Lương			X						X
14	Xã Liên Am	X					X			
15	Xã Giang Biên			X						X
16	Xã Cộng Hiền			X						X
17	Xã Việt Tiến			X						X
18	Xã Vĩnh An			X				X		
19	Xã Vĩnh Phong	X					X			
20	Xã Vĩnh Quang			X						X
21	Xã An Hòa			X						X
22	Xã Cao Minh		X					X		
23	Xã Dũng Tiến			X						X
24	Xã Hùng Tiến			X				X		
25	Xã Lý Học		X				X			
26	Xã Tam Cường		X					X		
27	Xã Thắng Thủy			X				X		
28	Xã Trần Dương			X						X
29	Xã Trung Lập			X						X
II	Tiên Lãng	6	6	8	0	3	4	5	0	8
30	Toàn Thắng	X					X			
3X	Kiến Thiết	X				X				
32	Tiên Thắng	X				X				
33	Cáp Tiến	X				X				
34	Quang Phục	X					X			
35	Quyết Tiến*	X					X			
36	Vĩnh Quang**		X					X		
37	Đại Thắng			X						X
38	Bạch Đằng		X					X		
39	Đoàn Lập		X				X			
40	Đồng Hưng			X						X
4X	Khởi Nghĩa			X						X
42	Tiên Cường			X						X
43	Hùng Thắng		X					X		
44	Tiên Thanh			X						X

45	Tự Cường		X					X		
46	Tây Hưng		X					X		
47	Tiên Minh			X						X
48	Bắc Hưng			X						X
49	Nam Hưng			X						X
III	An Dương	8	2	5	0	4	1	7	3	0
50	An Hồng	X					X			
51	Đặng Cương	X				X				
52	Tân Tiến		X					X		
53	An Hoà	X				X				
54	An Hưng			X				X		
55	Đồng Thái	X				X				
56	Hồng Thái	X						X		
57	Lê Lợi			X					X	
58	Nam Sơn			X					X	
59	An Đồng			X					X	
60	Bắc Sơn			X				X		
61	Đại Bản		X					X		
62	Hồng Phong	X						X		
63	Lê Thiện	X						X		
64	Quốc Tuấn	X				X				
IV	Kiến Thụy	4	5	8	0	2	4	4	0	7
65	Đoàn Xá		X					X		
66	Tân Trào		X				X			
67	Ngũ Đoan			X						X
68	Hữu Bằng		X					X		
69	Thuận Thiên			X						X
70	Đông Phương			X						X
71	Tân Phong			X						X
72	Minh Tân		X				X			
73	Thụy Hương	X				X				
74	Ngũ Phúc			X				X		
75	Đại Hà	X					X			
76	Thanh Sơn	X				X				
77	Kiến Quốc			X						X
78	Tú Sơn			X						X
79	Đại Đồng	X					X			
80	Đại Hợp			X						X
81	Du Lễ		X					X		
V	Thủy Nguyên	15	10	10	0	7	8	10	10	0
82	Đông Sơn		X					X		
83	Phục Lễ			X					X	
84	Thủy Đường	X				X				
85	Lưu Kiếm	X				X				
86	Phù Ninh	X					X			
87	Thủy Sơn		X					X		
88	Hoa Động		X					X		
89	Thiên Hương		X					X		
90	Lâm Động		X					X		
91	Dương Quan			X					X	
92	Kiên Bái		X					X		
93	Kênh Giang	X				X				
94	Liên Khê	X				X				
95	Hòa Bình	X				X				
96	Phả Lễ			X					X	
97	Mỹ Đồng		X					X		
98	Tân Dương		X					X		

99	Hợp Thành	X					X			
100	Mính Tân	X					X			
101	Gia Minh	X				X				
102	Gia Đức	X				X				
103	Chính Mỹ	X					X			
104	An Sơn	X					X			
105	Lại Xuân	X					X			
106	Kỳ Sơn	X					X			
107	Cao Nhân	X					X			
108	Hoàng Động		X					X		
109	Lưu Kỳ			X					X	
110	Lập Lễ			X					X	
111	Quảng Thanh		X					X		
112	An Lư			X					X	
113	Trung Hà			X					X	
114	Ngũ Lão			X					X	
115	Thủy Triều			X					X	
116	Tam Hưng			X					X	
VI	An Lão	4	5	6	0	2	3	4	0	6
117	An Thắng	X					X			
118	Chiến Thắng	X				X				
119	Quang Trung			X						X
120	Mỹ Đức		X					X		
121	Trường Thành			X						X
122	Tân Dân	X				X				
123	Tân Viên			X						X
124	An Thái		X					X		
125	Quốc Tuấn		X					X		
126	An Thọ		X					X		
127	Bát Trang	X					X			
128	Thái Sơn			X						X
129	Trường Thọ			X						X
130	Quang Hưng			X						X
131	An Tiến		X				X			
VII	Cát Hải	1	5	0	0	1	5	0	0	0
132	Xuân Đám	X				X				
133	Trần Châu		X				X			
134	Hiền Hào		X				X			
135	Gia Luận		X				X			
136	Phù Long		X				X			
137	Việt Hải		X				X			





Phụ lục 02
VÒNG ĐẦU TƯ CÔNG HỖ TRỢ XÂY DỰNG XÃ NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU
(Kèm theo Nghị quyết số M/2024/NQ-HĐND ngày 04 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Các năm	Tổng	Các huyện						
			Vĩnh Bảo	Tiên Lãng	Kiến Thụy	An Lão	An Dương	Thủy Nguyên	Cát Hải
	XÂY DỰNG XÃ NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU	15.295.317	3.392.417	2.317.370	1.944.330	1.734.610	1.737.460	3.981.460	187.670
I	NGUỒN LỰC ĐÃ PHÂN BỎ	10.442.536	2.270.316	1.463.496	1.210.020	1.095.334	1.532.567	2.683.132	187.670
1	08 xã thí điểm năm 2020	385.600	71.270	69.470	58.330	76.610	61.460	48.460	-
2	Các xã thực hiện từ năm 2021-2024	10.056.936	2.199.046	1.394.026	1.151.690	1.018.724	1.471.107	2.634.672	187.670
-	Năm 2021	523.801	74.800	74.800	37.400	37.400	112.200	187.201	-
	08 xã thí điểm năm 2020	385.600	71.270	69.470	58.330	76.610	61.460	48.460	-
	14 xã năm 2021	523.801	74.800	74.800	37.400	37.400	112.200	187.201	-
-	Năm 2022	2.849.491	474.261	351.366	247.623	210.522	572.715	828.723	164.281
	14 xã năm 2021	1.226.199	175.200	175.200	87.600	87.600	262.800	437.799	-
	35 xã 2022	1.623.292	299.061	176.166	160.023	122.922	309.915	390.924	164.281
-	Năm 2023	3.193.618	742.732	456.535	435.400	364.575	307.949	863.038	23.389
	14 xã năm 2021	98.057	-	23.467	19.485	16.000	21.982	17.122	-
	35 xã năm 2022	1.345.570	342.739	183.068	215.915	148.575	85.967	345.916	23.389
	35 xã năm 2023	1.749.992	399.992	250.000	200.000	200.000	200.000	500.000	-
-	Năm 2024	3.490.025	907.254	511.325	431.266	406.227	478.243	755.710	-
	14 xã năm 2021	2.920	-	-	-	-	2.210	710	-
	35 xã năm 2022	170.321	126.672	129	3.032	5.455	35.033	-	-
	35 xã năm 2023	1.581.000	385.000	223.500	176.500	185.000	206.000	405.000	-
	45 xã năm 2024	1.735.784	395.582	287.696	251.734	215.772	235.000	350.000	-
II	NGUỒN LỰC TIẾP TỤC PHÂN BỎ	4.852.782	1.122.101	853.874	734.310	639.276	204.893	1.298.328	
I	Xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu	4.852.782	1.122.101	853.874	734.310	639.276	204.893	1.298.328	0

Trong đó: 45 xã triển khai xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu từ năm 2024, hoàn thành trong năm 2025, 2026: trung bình 115.000 triệu đồng/xã. (tính trung bình trên địa bàn từng huyện)

Phụ lục 08

**BỘ TIÊU CHÍ THỰC HIỆN CÁC TIÊU CHÍ HUYỆN NÔNG THÔN MỚI ĐẶC THÙ,
KHÔNG CÓ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ GIAI ĐOẠN 2021-2025**
(Kèm theo Nghị quyết số M/2024/NQ-HĐND ngày 04 tháng 10 năm 2024
của Hội đồng nhân dân thành phố)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch xây dựng vùng huyện được phê duyệt còn thời hạn hoặc được rà soát, điều chỉnh theo quy định, trong đó có quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn	Đạt
		1.2. Có công trình hạ tầng kỹ thuật thiết yếu hoặc hạ tầng xã hội thiết yếu được đầu tư xây dựng theo quy hoạch xây dựng vùng huyện đã được phê duyệt	≥ 01 công trình
2	Giao thông	2.1. Tỷ lệ km đường huyện đạt chuẩn theo quy hoạch và được bảo trì hàng năm	100%
		2.2. Tỷ lệ km đường huyện được trồng cây xanh dọc tuyến đường	$\geq 50\%$
		2.3. Đường thủy nội địa do địa phương quản lý (nếu có) được lắp đặt hệ thống báo hiệu; các bến thủy nội địa phục vụ vận chuyển hành khách, hàng hóa do địa phương quản lý (nếu có) đảm bảo các điều kiện an toàn và được cấp phép hoạt động	100%
3	Thủy lợi và phòng, chống thiên tai	3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp (nếu có) được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên	$\geq 50\%$
		3.2. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ	Đạt
4	Điện	Hệ thống điện đồng bộ theo quy hoạch, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của cả hệ thống	Đạt
5	Y tế - Văn hóa - Giáo dục	5.1. Có Trung tâm Y tế huyện đạt chuẩn, hoặc có Trung tâm y tế quân dân y theo quy định	Đạt
		5.2. Trung tâm Văn hóa - Thể thao đạt chuẩn, thường xuyên tổ chức các loại hình hoạt động văn hóa - văn nghệ, thể dục - thể thao	Đạt
		5.3. Trường học các cấp đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất theo quy định	
6	Kinh tế - Xã hội	6.1. Tỷ lệ tàu cá khai thác và cơ sở nuôi trồng thủy sản (nếu có) đảm bảo điều kiện theo quy định	$\geq 20\%$
		6.2. Có mô hình chợ đảm bảo an toàn thực phẩm theo hướng dẫn	Đạt
		6.3. Nhà tạm, dột nát	Không
		6.4. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố	$\geq 90\%$



		6.5. Thu nhập bình quân đầu người của huyện tại thời điểm xét, công nhận huyện nông thôn mới ít nhất phải bằng mức thu nhập bình quân đầu người áp dụng theo quy định đối với xã nông thôn mới trên địa bàn cấp tỉnh tại cùng thời điểm	Đạt
		6.6. Tỷ lệ nghèo đa chiều của huyện tại thời điểm xét, công nhận huyện nông thôn mới phải bằng hoặc thấp hơn tỷ lệ nghèo đa chiều áp dụng theo quy định đối với xã nông thôn mới trên địa bàn cấp tỉnh tại cùng thời điểm	Đạt
		6.7. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) của huyện tại thời điểm xét, công nhận huyện nông thôn mới ít nhất phải bằng tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) áp dụng theo quy định đối với xã nông thôn mới trên địa bàn cấp tỉnh tại cùng thời điểm	Đạt
		6.8. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) của huyện tại thời điểm xét, công nhận huyện nông thôn mới ít nhất phải bằng tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) áp dụng theo quy định đối với xã nông thôn mới trên địa bàn cấp tỉnh tại cùng thời điểm	Đạt
7	Môi trường	7.1. Hệ thống thu gom, xử lý chất thải rắn trên địa bàn huyện đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường	Đạt
		7.2. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn	$\geq 40\%$
		7.3. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề (nếu có) đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	100%
		7.4. Tỷ lệ che phủ rừng (nếu có rừng)	$\geq 14\%$
		7.5. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn	$\geq 2m^2/\text{người}$
		7.6. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định	$\geq 85\%$
		7.7. Tỷ lệ điểm tập kết, trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn huyện có hạ tầng về bảo vệ môi trường theo quy định	100%
8	Chất lượng môi trường sống	8.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung	Đạt
		8.2. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững	$\geq 80\%$
		8.3. Có kế hoạch/Đề án kiểm kê, kiểm soát, bảo vệ chất lượng nước; phục hồi cảnh quan trên địa bàn huyện	Đạt
		8.4. Cảnh quan, không gian trên địa bàn toàn huyện đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn	Đạt
		8.5. Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do huyện quản lý tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm	100%



9	Hệ thống chính trị - An ninh trật tự - Hành chính công	9.1. Đảng bộ, chính quyền huyện được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	Đạt
		9.2. Tổ chức chính trị - xã hội của huyện được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	100%
		9.3. Trong 02 năm liên tục trước năm xét công nhận, không có công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý bị xử lý kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự	Không
		9.4. Đảm bảo an ninh, trật tự	Đạt
		9.5. Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng	Đạt
		9.6. Có dịch vụ công trực tuyến một phần	Đạt
		9.7. Huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định	Đạt